TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TM** **TỈNH H D**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2021
V/v ly hôn, trA chấp nuôi con.

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THA MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **An Văn Khoái**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Nguyễn Thị H**.
2. Bà **Nguyễn Thị Kh**.

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh H D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T M *tham gia phiên tòa*: Bà **Lê Thị T** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh H D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc ly hôn, trA chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **B T C**, sinh năm 1988
HKTT: Thôn L K, xã L H, huyện T M, tỉnh H D.
Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn: A **P Đ G**, sinh năm: 1984
HKTT và nơi cư trú cuối cùng: Thôn L K, xã L H, huyện T M, tỉnh H D.
Vắng mặt theo Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình khai tại Toà án nguyên đơn chị B T C trình bày:

Chị với A P Đ G được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L H ngày 17/01/2008.

Sau khi cưới, vợ chồng chị tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do A G ham chơi bời, không tu chí làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung. Sau đó đến năm 2016, A G đã bỏ đi biệt tích, không có tin tức gì từ đó đến nay. Chị đã làm thủ tục yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T M tuyên bố A G

là mất tích và được Tòa án chấp nhận, thể hiện tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2021/TLST-VDS ngày 24/3/2021 của Toà án nhân dân huyện T M, tỉnh H D. Hiện tại chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều năm nay, chị và A G đã sống ly thân từ thời điểm A G bỏ đi biệt tích. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn A G để cả hai giải thoát cho nhau khỏi sự ràng buộc.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Phan Thị Lan A, sinh ngày 13/3/2009 và Phan Thị Ngọc A, sinh ngày 28/4/2011. Ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cả 02 con chung và tự nguyện không yêu cầu A G cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về quan hệ tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Về phía bị đơn A P Đ G*:** A P Đ G đã bị Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh H D tuyên bố là mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2021/TLST-VDS ngày 24/3/2021, Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật.

Tòa án cũng đã tiến hành xác minh tại địa phương là nơi cư trú cuối cùng của A G, gia đình A G tuy nhiên cho đến nay vẫn không có tin tức gì của A P Đ G. Bên cạnh đó, tại các biên bản xác minh của Tòa án đối với địa phương, gia đình A G cũng thể hiện vợ chồng chị C, A G tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, A G không tu chí làm ăn ảnh hưởng đến kinh tế vợ chồng. Sau đó A G đã bỏ đi biệt tích từ năm 2014 đến nay, không có tin tức gì và cũng không trở về gia đình hay địa phương lần nào, bỏ mặc mẹ con chị C. Nay địa phương cũng như gia đình A G đề nghị Tòa án căn cứ vào mâu thuẫn thực tế của hai vợ chồng và các quy định của pháp luật để giải quyết cho yêu cầu khởi kiện của chị C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T M phát biểu quan điểm: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS, bị đơn đã bị tuyên bố mất tích.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, 57, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV QH 14 về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị B T C được ly hôn A P Đ G.

- Về con chung: Giao cả 02 con chung là Phan Thị Lan A, sinh ngày 13/3/2009 và Phan Thị Ngọc A, sinh ngày 28/4/2011, hiện đều đang ở với chị C cho chị C được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi

đủ 18 tuổi. Chị C tự nguyện không yêu cầu A G cấp dưỡng nuôi các con chung.

- Về quan hệ tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Không phải giải quyết.
- Về án phí: Chị B T C phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trA luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Do bị đơn A P Đ G đã bị tuyên bố mất tích, Tòa án không thể tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng trực tiếp cho A G nên đã tiến hành niêm yết các văn bản theo quy định của pháp luật. Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa, A G vắng mặt; Nguyên đơn chị B T C có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị B T C và A P Đ G kết hôn trên cơ sở tự do, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L H năm 2008 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thống nhất và không tìm được tiếng nói chung nên A G đã bỏ nhà đi biệt tích từ năm 2016, không có tin tức gì. Sau nhiều lần có các biện pháp tìm kiếm nhưng không được, chị C làm thủ tục yêu cầu tuyên bố A mất tích và được Tòa án nhân dân huyện T M, tỉnh H D chấp nhận theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2021/TLST-VDS ngày 24/3/2021, Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu của chị B T C về việc xin ly hôn A P Đ G là phù hợp nên HĐXX cần chấp nhận yêu cầu của chị C.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phan Thị Lan A, sinh ngày 13/3/2009 và Phan Thị Ngọc A, sinh ngày 28/4/2011. Từ ngày A G bỏ đi biệt tích cho đến nay, không có tin tức gì và bỏ mặc các con cho chị C từ đó đến nay. Các con đều được chị C nuôi dưỡng, chăm sóc và cho ăn học ổn định. Cháu Lan A và Ngọc A cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ nên cần giao các con chung cho chị C nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị C về việc không yêu cầu A G cấp dưỡng nuôi các con chung.

A P Đ G có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Chị C không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị B T C là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56; Điều 57; các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị B T C được ly hôn A P Đ G.

2. Về con chung: Giao cả 02 con chung là Phan Thị Lan A, sinh ngày 13/3/2009 và Phan Thị Ngọc A, sinh ngày 28/4/2011, hiện đều đang ở với chị C cho chị C được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị C tự nguyện không yêu cầu A G cấp dưỡng nuôi các con chung.

A P Đ G có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị B T C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2018/0002308 ngày 15/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T M, tỉnh H D.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện T M;
- Chi cục THÁDS huyện T M;
- UBND xã L H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

An Văn Khoái